TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆNTHANH BA** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2019/HNGĐ-ST.
Ngày 25 tháng 11 năm 2019.
V/v: *"Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Tạ Hồng Tuấn**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phùng Văn Thị** và bà **Vương Thị Thu**
- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hoài Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Khắc Bằng** - Kiểm sát viên

Trong ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 về *"Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T -** Sinh năm 1986
Địa chỉ: Khu 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ
Nơi ở hiện tại: Thôn 5, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa
Nghề nghiệp: Công nhân

Bị đơn: Anh **Lê Mạnh Thắng -** Sinh năm 1988
Địa chỉ: Khu 1, xã Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ
Nghề nghiệp: Lao động tự do
Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày về nội dung và yêu cầu khởi kiện của mình như sau: Chị và anh Lê Mạnh T tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T đăng ký kết hôn ngày 23/11/2011. Sau khi kết hôn, chị về sống chung cùng gia đình anh T tại xã Đ, huyện T. Vợ chồng chung sống đến năm 2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T thường xuyên rượu chè, cờ bạc, không có trách

nhiệm với gia đình và nhiều lần đánh chửi chị. Năm 2014, do hoàn cảnh khó khăn nên chị đã đi lao động xuất khẩu lao động tại Malayxia cho đến đầu năm 2017 thì về nước. Cuộc sống chung của vợ chồng vẫn tiếp tục mâu thuẫn, không hòa thuận, không có hạnh phúc và đã đã phải sống ly thân nhau từ 04 tháng nay. Chị xác định mâu thuẫn, bất đồng giữa chị với anh T đã nghiêm trọng nên không thể tiếp tục chung sống, tình cảm của chị đối với anh T không còn vì vậy chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Mạnh T.

- Về con chung: Chị và anh Lê Mạnh T có với nhau 01 con chung là Lê Thúy V, sinh ngày 09/11/2011, hiện nay con chung đang ở cùng với bố mẹ đẻ anh T tại xã Đ, huyện T. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình và các vấn đề khác chị và anh Lê Mạnh T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***** Về phía bị đơn là anh Lê Mạnh T, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, T trình bày như sau: Anh T xác nhận về thời gian kết hôn, thủ tục kết hôn, thời gian vợ chồng chung sống đúng như chị T đã trình bày ở trên. Sau khi chị T đi xuất khẩu lao động và về nước thì chị T không chung sống cùng anh nữa, từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và đã đã sống ly thân. Anh cũng xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn vì vậy anh cũng yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị T.

- Về con chung: Anh T xác nhận anh với chị T có với nhau 01 con chung đúng như chị T đã trình bày ở trên. Hiện nay con chung đang ở cùng với anh và bố mẹ anh tại xã Đ, huyện T. Sau khi ly hôn, anh T cũng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình và các vấn đề khác anh và Thúy không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải và các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng sau đó, bị đơn là anh Lê Mạnh T lại có thay đổi về việc không đồng ý để chị T nuôi con chung sau khi ly hôn do vậy Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, các đương sự vẫn không thỏa thuận được với nhau nên Tòa án tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Lê Mạnh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn do vậy là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, do vợ chồng có nhiều bất đồng, không cùng quan điểm nên đã phát sinh mâu thuẫn và ngày càng nghiêm trọng dẫn đến vợ chồng phải sống ly thân từ nhiều tháng nay. Như vậy,

thực tế thì vợ chồng đã không còn sống chung, cũng không còn nghĩa vụ thương yêu, quan tâm chăm sóc nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét việc thuận tình ly hôn của cả hai bên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được công nhận.

[3]. Về con chung: Chị Trần Thị T và anh Lê Mạnh T có với nhau 01 con chung, hiện nay con chung đang ở với bố mẹ anh T tại Khu 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Xét nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của cả hai bên là hoàn toàn chính đáng, xuất phát từ tình cảm và trách nhiệm của người cha, người mẹ đối với con củn mình. Tuy nhiên, căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh thực tế của mỗi bên hiện nay thấy rằng: Anh T đang là lao động tự do, không ổn định; qua xác minh tại địa phương và gia đình anh T thì anh T đang lao động tự do ở xa, thường xuyên vắng nhà, con chung chủ yếu ở với bố mẹ anh T. Về phía chị T có công việc và thu nhập ổn định, mặt khác con chung là gái nên rất cần sự chăm sóc, giáo dục trực tiếp của người mẹ. Do vậy, để cho con chung có được sự chăm sóc đầy đủ nhất, đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của con chung nên giao cho chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị T tự nguyện không yêu cầu nên trong vụ án này không buộc anh Thắng phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

[4]. Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình và các vấn đề khác chị T và anh T đều xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba đã phát biểu quan điểm, xác định quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự, chấp nhận yêu cầu được nuôi con chung của chị Trần Thị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự**;** điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Lê Mạnh T.

- Về con chung: Giao cho chị Trần Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Lê Thúy V, sinh ngày 09/11/2011 (hiện nay con chung đang ở với bố mẹ anh T tại xã Đ, huyện T). Anh Lê Mạnh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức đóng góp và các vấn đề khác không có nên không giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba theo "*Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án"* số AA/2016/0001813 ngày 10/9/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện, tỉnh;*
- *UBND xã Đ;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục Thi hành án dân sự;*
- *Lưu hồ sơ, văn phòng*.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Tạ Hồng Tuấn